

CTY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 461 /TCKT

Hải Phòng, ngày 30 tháng 11 năm 2014

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III - NĂM 2014**

Nơi nhận:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	TẠI 30/09/2014	TẠI 01/07/2014
1	2	3	4	5
A. TSLĐ VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		<u>1.435.402.036.212</u>	<u>1.260.376.871.971</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		94.797.748.823	129.833.649.663
1. Tiền	111	V.01	94.797.748.823	79.833.649.663
2. Các khoản tương đương tiền	112			50.000.000.000
II. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	120	V.02	839.813.500.000	673.567.500.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		839.813.500.000	673.567.500.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		437.991.091.878	392.159.511.915
1. Phải thu của khách hàng	131		238.442.172.871	282.697.813.906
2. Trả trước cho người bán	132		63.886.354.675	15.373.876.214
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	145.233.156.466	105.281.145.930
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(9.570.592.134)	(11.193.324.135)
IV. Hàng tồn kho	140		41.615.031.882	41.957.968.356
1. Hàng tồn kho	141	V.04	41.615.031.882	41.957.968.356
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.184.663.629	22.858.242.037
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.285.857.497	7.476.048.400
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.179.181.406	12.333.131.197
2. Các khoản thuế phải thu	152	V.05	1.095.559.168	1.946.514.602
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.624.065.558	1.102.547.838
B. TSCĐ VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		<u>3.915.596.103.273</u>	<u>4.013.537.336.468</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		518.852.937	677.421.563
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	213	V.06	518.852.937	677.421.563
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.07		
II. Tài sản cố định	220		3.018.314.704.598	3.113.737.232.413
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.911.439.887.506	2.957.837.123.642
- Nguyên giá	222		5.535.089.844.738	5.486.702.427.732
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.623.649.957.232)	(2.528.865.304.090)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	2.390.171.735	4.780.343.477
- Nguyên giá	225		47.803.434.833	47.803.434.833
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(45.413.263.098)	(43.023.091.356)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.072.365.153	1.701.559.114
- Nguyên giá	228		31.803.099.100	30.003.099.100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(28.730.733.947)	(28.301.539.986)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	101.412.280.204	149.418.206.180

III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		253.684.159.999	237.495.247.217
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		158.384.202.551	142.195.289.769
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	95.299.957.448	95.299.957.448
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Lợi thế thương mại	260		597.969.148.831	613.301.691.109
VI. Tài sản dài hạn khác	261		45.109.236.908	48.325.744.166
1. Chi phí trả trước dài hạn	262	V.14	42.957.534.348	46.174.041.606
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	263	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	264		2.151.702.560	2.151.702.560
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.350.998.139.485	5.273.914.208.439
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		<u>1.129.625.353.814</u>	<u>1.273.012.105.316</u>
I. Nợ ngắn hạn	310		321.533.911.628	464.726.221.130
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	10.454.166.075	38.266.824.609
2. Phải trả cho người bán	312		47.046.058.876	68.862.717.722
3. Người mua trả tiền trước	313		6.123.345.390	2.715.022.678
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	26.835.988.071	25.794.833.032
5. Phải trả công nhân viên	315		141.534.039.298	120.736.783.314
6. Chi phí phải trả	316	V.17	20.268.574.504	4.596.684.582
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	20.733.427.298	152.890.948.810
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		48.538.312.116	50.862.406.383
II. Nợ dài hạn	330		808.091.442.186	808.285.884.186
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	808.091.442.186	808.285.884.186
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		<u>3.815.674.728.609</u>	<u>3.627.176.600.144</u>
I. Nguồn vốn, quỹ	410	V.22	3.815.674.728.609	3.627.176.600.144
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	1.029.693.271.607
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		72.599.527.038	65.708.502.663
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			2.104.662.968.168
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		14.409.310.557	20.976.334.932
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		22.689.406.959	22.635.410.896
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9. Lợi nhuận chưa phân phối	420		436.376.484.055	383.500.111.878

10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			405.698.057.063	373.725.502.979
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.350.998.139.485	5.273.914.208.439

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, tài sản nhận giữ hộ Tổng Công ty:		58.948.476.042	58.948.476.042
- Vật tư không dùng		2.169.922.461	2.169.922.461
- Tài sản không dùng		56.778.553.581	56.778.553.581
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.200.898.144	2.200.898.144
5. Ngoại tệ các loại		5.229.438,40	4.191.323,19
6. Dự toán chi hoạt động		33.899.446.082	33.899.446.082

Lập, ngày 30 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cao Thị Thanh Vân

Trần Thị Thanh Hải

Cao Thị Thanh Vân

Trần Thị Thanh Hải



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hùng Việt

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ III - NĂM 2014

PHẦN I - LÃI, LỖ

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	424.263.065.437	475.908.473.094
1. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10	424.263.065.437	475.908.473.094
2. Giá vốn hàng bán	11	301.761.254.704	380.081.110.124
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20	122.501.810.733	95.827.362.970
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16.482.344.441	10.327.483.241
5. Chi phí tài chính	22	6.577.442.543	8.183.832.974
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23	5.406.795.674	5.688.311.366
6. Chi phí bán hàng	24		
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	39.331.993.310	24.433.443.070
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	93.074.719.321	73.537.570.167
9. Thu nhập khác	31	1.479.182.948	3.369.317.922
10. Chi phí khác	32	274.788.991	263.820.091
11. Lợi nhuận khác	40	1.204.393.957	3.105.497.831
12. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết	50	2.677.100.283	1.914.182.548
13. Tổng lợi nhuận trước thuế	60	96.956.213.561	78.557.250.546
14. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	61	11.594.109.309	8.833.534.130
15. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	62		
16. Lợi nhuận sau thuế	70	85.362.104.252	69.723.716.416
16.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71	32.307.425.280	25.026.946.702
16.2. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	72	53.054.678.972	44.696.769.714
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	73	1.963	

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC BCTC HỢP NHẤT
QUÝ III - NĂM 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	<u>23.380.910.135</u>	<u>28 970 827 760</u>	<u>26 611 308 992</u>	<u>122 272 182 541</u>	<u>154 705 008 697</u>	<u>25.740.428.903</u>
<i>1. Thuế GTGT hàng bán nội địa</i>	11	(1.229.579.209)	16.207.595.040	12.017.595.092	47.078.047.321	42.310.671.467	2.960.420.739
<i>2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	12						
<i>3. Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	13						
<i>4. Thuế xuất, nhập khẩu</i>	14						
<i>5. Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	15	8.108.372.776	11.607.265.925	7.501.343.775	48.811.108.743	80.839.832.256	12.214.294.926
<i>6. Thuế tài nguyên</i>	16						
<i>7. Thuế nhà đất</i>	17		214 992 000	214 992 000	257 452 500	257 452 500	
<i>8. Tiền thuê đất</i>	18	10.933.723.730			16.019.619.400	16.019.619.400	10.933.723.730
<i>9. Thuế thu nhập cá nhân</i>	19	2.986.281.320	940.974.795	4.506.542.372	7.341.485.059	11.348.717.334	(579.286.257)
<i>9. Các loại thuế khác</i>	20	2.582.111.518		2.370.835.753	2.764.469.518	3.928.715.740	211.275.765
II. Các khoản phải nộp khác	30	—	—	—	—	—	—
<i>1. Các khoản phụ thu</i>	31						
<i>2. Các khoản phí, lệ phí</i>	32						
<i>3. Các khoản khác</i>	33						
TỔNG CỘNG	40	23.380.910.135	28 970 827 760	26 611 308 992	122 272 182 541	154 705 008 697	25.740.428.903

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

QUÝ III/ 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	30/09/2014	01/07/2014
1	2		3	4
	01		519.493.641.311	558.970.419.535
	02		(122.492.402.190)	(69.677.881.961)
	03		(106.423.483.052)	(203.029.664.974)
	04		(1.710.736.810)	(2.228.315.795)
	05		(4.488.187.159)	(13.617.987.036)
	06		399.466.563.447	673.295.780.211
	07		(556.742.408.929)	(875.565.523.191)
	20		127.102.986.618	68.146.826.789
	21		(11.470.503.097)	(50.513.756.655)
	22		1.742.727.272	187.000.000
	23		(103.162.909.414)	(113.106.134.000)
	24		53.000.000.000	75.000.000.000
	25		(13.511.812.500)	
	26			
	27		18.132.554.553	12.612.672.704
	30		(55.269.943.186)	(75.820.217.951)
	31			
	32			
	33			
	34		(25.912.311.689)	(13.271.081.066)
	35		(2.052.087.402)	(2.031.804.132)
	36		(78.906.338.344)	(6.083.000)
	40		(106.870.737.435)	(15.308.968.198)
	50		(35.037.694.003)	(22.982.359.360)
	60		129.833.649.663	152.579.267.656
	61		1.793.163	236.741.367
	70		94.797.748.823	129.833.649.663

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Thị Thanh Vân

Cao Thị Thanh Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Hải

Trần Thị Thanh Hải

Lập, ngày 30 tháng 11 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hùng Việt

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III - NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, trong đó Tổng công ty Hàng hải Việt nam - cổ đông lớn nhất - chiếm 94,68 %

2. Lĩnh vực kinh doanh : Khai thác Cảng

3. Ngành nghề kinh doanh : Xếp dỡ, giao nhận bảo quản hàng hoá; chuyển tải hàng hoá và dịch vụ hàng hải; sửa chữa máy móc, thiết bị, container; giáo dục nghề nghiệp; hoạt động bệnh viện, trạm xá; nhà hàng dịch vụ ăn uống.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5. Cảng Hải Phòng chính thức là công ty cổ phần từ 01/07/2014 theo Quyết định số 118/QĐ-HHVN ngày 08/04/2014 của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là đồng Việt nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Cảng Hải phòng áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Cảng Hải phòng tuân thủ Chế độ Báo cáo tài chính Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán, thủ tục kế toán và các thông lệ báo cáo được chấp nhận rộng rãi tại Việt nam.

Theo Quyết định số 118/QĐ-HHVN ngày 08/04/2014 của Tổng Công ty Hàng Hải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng thành Công ty cổ phần. Do đó Báo cáo Tài chính đã được chỉnh lại theo giá trị Doanh nghiệp được phê duyệt.

3. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chứng từ

4. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ: tỷ lệ lợi ích 51%. Quyền biểu quyết 51%.

- Công ty Cổ phần lai dất và vận tải cảng Hải Phòng: tỷ lệ lợi ích 60%. Quyền biểu quyết 60%.

5. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết gián tiếp được hợp nhất:

- Cty TNHH Tiếp vận SITC - Đình vũ: tỷ lệ lợi ích gián tiếp 26,01%.
- Cty Cổ phần Tiếp vận Đình vũ: tỷ lệ lợi ích gián tiếp 23,26%

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo Tài chính hợp nhất: Báo cáo Tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất:

Các công ty con: Là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị thanh lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên doanh: Là công ty mà cảng Hải phòng có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của cảng Hải phòng trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của cảng Hải phòng trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên BCTC hợp nhất là bằng không, trừ khi cảng Hải phòng có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán trên BCTC hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Cảng Hải phòng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt : Số dư tiền mặt tại quỹ
- Tiền gửi ngân hàng : Số dư tiền gửi tại các ngân hàng
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang đồng Việt nam theo tỷ giá hạch toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại chuẩn mực số 10 "ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ban hành theo Quyết định 165/2002/QĐ- BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 2)

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá Tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động, những chi phí mua sắm, cải tiến và nâng cấp được tính vào giá trị tài sản cố định.

- Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại thời điểm lập báo cáo nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

• Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chính sách kế toán được áp dụng cho chi phí đi vay: Lãi vay phải trả trong kỳ được tính vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay : Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá. Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng quá lớn hoặc có tính chất lâu dài được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả HĐKD.

- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo thời gian sử dụng hữu ích.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Theo công văn số 2035/TCKT ngày 17 tháng 06 năm 2013 của Cảng Hải Phòng báo cáo Cục Thuế Hải Phòng về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của các nhà đầu tư để thành lập mới hoặc mở rộng doanh nghiệp. Các khoản thặng dư vốn cổ phần do phát hành cổ phiếu cao hơn hoặc thấp hơn mệnh giá. Vốn được bổ sung từ kết quả SXKD theo quy định của chính sách tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch do đánh giá lại tài sản: Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, các trường hợp khác theo quy định (như khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp....)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ. Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ở thời điểm cuối năm tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo chuẩn mực kế toán

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Thông tư 138/2010/TT-BTC ngày 17/9/2010.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

• Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

• Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.

• Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

• Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

• Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

• Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

• Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc đã hoàn thành .

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết , lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..., dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm, hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Ghi chú: Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng nhận được quyết định số 2484/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ GTVT về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với Dự án cải tạo, nâng cấp cảng Hải Phòng - giai đoạn II. Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã gửi công văn số 3620/CHP ngày 19/11/2014 đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải, Tổng công ty HHVN về việc xác định vốn Nhà nước, vốn vay đối với giá trị cầu 4, cầu 5 và bãi container tại Chi nhánh cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng. Tuy nhiên đến 30/09/2014 Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng vẫn chưa nhận được công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính, Bộ GTVT, nên tại Báo cáo riêng của Công ty mẹ đã điều chỉnh số liệu theo công văn đề nghị ở trên. Cảng Hải Phòng sẽ lưu ý ngay khi nhận được chỉ đạo của Bộ Tài chính, Bộ GTVT.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Tai 30/09/2014</u>	<u>Đầu năm</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	1.131.189.083	840.440.575
- Tiền gửi ngân hàng	93.666.559.740	78.993.209.088
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000
Cộng	94.797.748.823	129.833.649.663
2. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	839.813.500.000	673.567.500.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	839.813.500.000	673.567.500.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	145.233.156.466	105.281.145.930
Cộng	145.233.156.466	105.281.145.930
4. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	38.143.791.037	37.341.191.509
- Công cụ, dụng cụ	3.369.830.537	4.506.176.209
- Hàng hoá	80.657.808	110.600.638
- Hàng gửi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	41.615.031.882	41.957.968.356
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước	1.095.559.168	2.413.922.897
+ Thuế TNDN	480.564.911	467.408.295
+ Thuế TNCN	614.994.257	638.853.166
+ Thuế đất		
+ Thuế GTGT		1.307.661.436
Cộng	1.095.559.168	2.413.922.897

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư 01/07/2014	2.428.857.611.032	455.802.941.702	2.565.242.459.138	36.597.488.133	201.927.727	5.486.702.427.732
2. Số tăng trong kỳ	47.110.942.517		998.774.489	277.700.000		48.387.417.006
- Mua sắm mới			998.774.489	277.700.000		1.276.474.489
- Xây dựng mới	47.110.942.517					47.110.942.517
- Tăng do chuyển CPH						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang CPH						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	2.475.968.553.549	455.802.941.702	2.566.241.233.627	36.875.188.133	201.927.727	5.535.089.844.738
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư 01/07/2014	1.054.563.198.752	188.155.004.465	1.267.423.854.553	18.593.902.320	129.344.000	2.528.865.304.090
2. Số tăng trong năm	34.148.634.814	12.927.640.451	46.303.909.660	1.395.162.217	9.306.000	94.784.653.142
- Khấu hao trong năm	34.148.634.814	12.927.640.451	46.303.909.660	1.395.162.217	9.306.000	94.784.653.142
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Chuyển sang CPH						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1.088.711.833.566	201.082.644.916	1.313.727.764.213	19.989.064.537	138.650.000	2.623.649.957.232
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1.374.294.412.280	267.647.937.237	1.297.818.604.585	18.003.585.813	72.583.727	2.957.837.123.642
- Tại ngày cuối kỳ	1.387.256.719.983	254.720.296.786	1.252.513.469.414	16.886.123.596	63.277.727	2.911.439.887.506

36843
 CÔNG TY
 HÂN
 PHÒNG
 HẢI PHÒNG

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

KHOẢN MỤC	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng



11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	<u>Tai 30/09/2014</u>	<u>Tai 01/07/2014</u>
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	101.412.280.204	149.418.206.180
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Bãi chứa hàng Minh Phương - KCN Đình Vũ	28.204.824.086	55.753.192.812
+ Nhà cơ giới và nhà cần trục Tân Cảng	22.490.371.006	12.429.146.043
+ Hệ thống điện Chùa Vẽ	18.074.431.140	4.788.044.477
+ Đường, bãi hệ thống cấp nước giai đoạn 3	11.007.398.961	12.719.758.727
+ Đường, bãi, hệ thống cấp điện nhà cơ giới		6.635.558.236
+ 12 RTG		35.662.390.486
+ 6 tầng cáp điện RTG	11.036.572.528	8.175.000.000
+ Đường RTG bãi tiền phương sau bến Tân Cảng	851.664.901	

13. Đầu tư dài hạn:	<u>Tai 30/09/2014</u>	<u>Tai 01/07/2014</u>
- Đầu tư cổ phiếu		
Trong đó:		
<i>Cty Cổ phần lai dất & vận tải Cảng Hải phòng</i>	<i>17.501.691.109</i>	<i>17.501.691.109</i>
<i>Số CP: 1.620.000</i>		
<i>Công ty Cổ phần đầu tư & phát triển Cảng Đình vũ</i>	<i>816.000.000.000</i>	<i>816.000.000.000</i>
<i>Số CP: 10.200.000</i>		
+ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	158.384.202.551	142.195.289.769
+ Đầu tư dài hạn khác	95.299.957.448	95.299.957.448
<i>Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải VN</i>	<i>15.307.119.745</i>	<i>15.307.119.745</i>
<i>Số CP: 1.315.452</i>		
<i>Công ty cổ phần Tin học và Công nghệ Hàng hải</i>	<i>138.159.243</i>	<i>138.159.243</i>
<i>Số CP: 11.320.000</i>		
<i>Công ty cổ phần chứng khoán Hải phòng</i>	<i>122.500.000</i>	<i>122.500.000</i>
<i>Số CP: 25.000</i>		
<i>Cty cổ phần Vinalines Logistics</i>	<i>2.181.131.012</i>	<i>2.181.131.012</i>
<i>Số CP: 200.000</i>		
<i>Cty cổ phần Vinalines Đông Bắc</i>	<i>5.518.034.429</i>	<i>5.518.034.429</i>
<i>Số CP: 500.000</i>		
<i>Cty cổ phần VT Container Đông đô - CHP</i>	<i>6.300.000.000</i>	<i>6.300.000.000</i>
<i>Số CP: 630.000</i>		

<i>Cty cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn</i>	3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Số CP: 300.000</i>		
<i>Cty cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng</i>	31.440.000.000	31.440.000.000
<i>Số CP: 144.000</i>		
<i>Cty CP Trung tâm Thương mại Cảng Hải Phòng</i>	25.289.203.035	25.289.203.035
<i>Số CP: 2.350.000</i>		
<i>Trường Cao đẳng nghề Hàng hải Việt nam</i>	6.003.809.984	6.003.809.984
<i>Số CP: 500.000</i>		
Cộng	253.684.159.999	237.495.247.217
14. Chi phí trả trước dài hạn	<u>Tai 30/09/2014</u>	<u>Tai 01/07/2014</u>
- Chi phí sửa chữa	1.876.122.902	2.377.658.902
- Phân bổ công cụ dụng cụ	4.172.652.776	3.082.982.830
- Lợi thế kinh doanh	36.449.388.000	40.499.325.554
- Chi phí bảo hiểm phương tiện	259.406.350	214.074.320
- Chi khác	199.964.320	
Cộng	42.957.534.348	46.174.041.606
15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	<u>Tai 30/09/2014</u>	<u>Tai 01/07/2014</u>
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	10.454.166.075	38.266.824.609
<i>Vay ODA</i>		<i>16.355.448.109</i>
<i>Ngân hàng TMCP á châu - CNHP</i>	<i>10.454.166.075</i>	<i>21.911.376.500</i>
Cộng	10.454.166.075	38.266.824.609
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>Tai 30/09/2014</u>	<u>Tai 01/07/2014</u>
- Thuế GTGT	2.979.142.248	78.082.227
- Thuế TNDN	12.032.782.527	8.575.781.071
- Thuế TNCN	25.583.000	3.625.134.486
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	10.933.723.730	10.933.723.730
- Các loại thuế khác	864.756.566	2.582.111.518
Cộng	26.835.988.071	25.794.833.032
17. Chi phí phải trả	<u>Tai 30/09/2014</u>	<u>Tai 01/07/2014</u>
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	18.492.750.000	2.375.000.000
- Chi phí lãi vay phải trả	285.537.765	248.316.306

1.02
CÔ
CÔ
NGH
TÊN

- Chi phí phải trả do thuê ngoài		169.880.757
- Chi khác	1.490.286.739	1.803.487.519
Cộng	20.268.574.504	4.596.684.582
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>Tai 30/09/2014</u>	<u>Tai 01/07/2014</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.670.052.312	784.715.612
- Bảo hiểm xã hội		66.570.257
- Bảo hiểm y tế, TN	7.894.955	262.267
- Phải trả về cổ phần hoá	694.119.795	694.119.795
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.141.645.236	151.345.280.879
Cộng	20.733.427.298	152.890.948.810
20. Vay và nợ dài hạn	<u>Tai 30/09/2014</u>	<u>Tai 01/07/2014</u>
20.1. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	126.776.218.205	126.970.660.205
+ Ngân hàng Liên Việt	2.462.976.000	2.657.418.000
+ Ngân hàng ACB	124.313.242.205	124.313.242.205
- Vay đối tượng khác (ODA)	677.186.886.175	677.186.886.175
Cộng	803.963.104.380	804.157.546.380
20.2. Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính	4.128.337.806	4.128.337.806
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	4.128.337.806	4.128.337.806
Tổng cộng	808.091.442.186	808.285.884.186

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	4	5	8
Số dư ngày 01/07/2014	1.029.693.271.607	65.708.502.663	20.976.334.932	22.635.410.896	383.500.111.878
- Tăng vốn trong năm nay	2.239.906.728.393	13.511.812.500		53.996.063	
-Lãi trong năm nay					85.362.104.252
-Tăng khác do hợp nhất					12.532.532.412
-Tăng khác			540.000.000		
- Phân phối lợi nhuận					(374.030.229)
- Giảm vốn trong năm nay					
-Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác			(13.511.812.500)		
- Tăng do điều chỉnh năm trước		63.131.698.637	20.095.198.268	21.689.212.429	49.121.713.471
- Giảm do phân chia lợi ích của cổ đông thiểu số		(69.752.486.762)	(13.690.410.143)	(21.689.212.429)	(93.765.947.729)
Số dư ngày 30/9/2014	3.269.600.000.000	72.599.527.038	14.409.310.557	22.689.406.959	436.376.484.055

38045
 TY
 AN
 HONG
 HAI P

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo hoạt động KQKD

	<u>Quý III/ 2014</u>	<u>Quý III/ 2013</u>
25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	424.263.065.437	475.908.473.094
Cộng	424.263.065.437	475.908.473.094
27. Doanh thu thuần	<u>Quý III/ 2014</u>	<u>Quý III/ 2013</u>
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	424.263.065.437	475.908.473.094
Cộng	424.263.065.437	475.908.473.094
28. Giá vốn hàng bán	<u>Quý III/ 2014</u>	<u>Quý III/ 2013</u>
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	301.761.254.704	380.081.110.124
Cộng	301.761.254.704	380.081.110.124
29. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý III/ 2014</u>	<u>Quý III/ 2013</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.379.377.887	8.247.292.637
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		13.752.600
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	66.422.401	1.045.876.329
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	33.945.272	555.749.344
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.598.881	464.812.331
Cộng	16.482.344.441	10.327.483.241
30. Chi phí tài chính	<u>Quý III/ 2014</u>	<u>Quý III/ 2013</u>
- Lãi tiền vay	5.406.795.674	5.688.311.366
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	335.440.331	1.990.629.463
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	835.206.538	504.892.145
Cộng	6.577.442.543	8.183.832.974
31. Thu nhập khác	<u>Quý III/ 2014</u>	<u>Quý III/ 2013</u>
- Bán phế liệu	25.703.637	63.538.545
- Thu đào tạo		503.700.000
- Thu tiền điện cho thuê	217.652.700	229.635.900
- Bán tài sản thanh lý		1.742.727.272
- Thu khác	1.235.826.611	829.716.205
Cộng	1.479.182.948	3.369.317.922

	<u>Quý III/ 2014</u>	<u>Quý III/ 2013</u>
32. Chi phí khác		
- Chi bồi thường thiệt hại	105.840.071	
- Chi khác	168.948.920	263.820.091
Cộng	274.788.991	263.820.091
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Quý III/ 2014</u>	<u>Quý III/ 2013</u>
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11.594.109.309	8.833.534.130
Cộng	11.594.109.309	8.833.534.130
34. Chi phí SX kinh doanh theo yếu tố	<u>Quý III/ 2014</u>	<u>Quý III/ 2013</u>
34.1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.024.680.332	40.841.941.881
- Vật liệu	7.210.954.391	3.894.858.338
- Nhiên liệu	26.217.338.898	25.889.797.063
- Phụ tùng	7.255.501.535	7.479.590.279
- Công cụ	4.340.885.508	3.577.696.201
34.2. Chi phí nhân công	144.815.302.270	157.294.481.495
- Lương	129.064.138.963	136.737.882.769
- BHXH, KPCĐ, BHYT	11.664.477.307	11.404.446.726
- Ăn ca	4.086.686.000	9.152.152.000
34.3. Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.590.477.178	108.725.334.034
34.4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	(1.778.908.872)	51.683.288.665
34.5. Chi phí khác bằng tiền	40.109.154.828	45.969.507.119
Cộng	325.760.705.736	404.514.553.194

Lập, ngày 30 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Cao Thị Thanh Vân

Trần Thị Thanh Hải



Cao Thị Thanh Vân

Trần Thị Thanh Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hùng Việt